

Số: /QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính năm 2024 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp công bố, công khai, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và báo cáo việc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 29 tháng 2 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 1949A/TTr-VP ngày 10 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa 22 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu năm 2024 (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nội dung Quyết định và Phụ lục kèm theo được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, địa chỉ www.baria-vungtau.gov.vn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ - Cục KSTTHC (b/c);
- TTr. Tỉnh ủy (b/c);
- TTr. HĐND tỉnh (b/c);
- Báo BR-VT; Đài PTTH tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, NC7.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Minh Thông

PHỤ LỤC**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2024 CỦA ỦY BAN NHÂN
DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của
Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)*

I. Lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương: 01 TTHC.**1. Thủ tục “Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương”.****1.1. Nội dung đơn giản hóa:**

- Căn cứ pháp lý: Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ.

- Kiến nghị: Bỏ thành phần hồ sơ “Tài liệu huấn luyện chi tiết phù hợp cho từng đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 71/2018/NĐ-CP” trong trường hợp hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp.

Lý do:

Tại Điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP quy định như sau:

“2. Tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp có trách nhiệm:

a) Biên soạn tài liệu và tổ chức huấn luyện cho các đối tượng quy định tại Điều 5 của Nghị định này trừ người quản lý theo nội dung quy định từ Khoản 2 đến Khoản 7 Điều 7 của Nghị định này và phù hợp với tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp của tổ chức.”

b) Điều 7 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP quy định cụ thể nội dung huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, bao gồm:

- Nội dung huấn luyện đối với người quản lý
- Nội dung huấn luyện đối với người lao động trực tiếp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp
- Nội dung huấn luyện đối với người được giao quản lý kho vật liệu nổ công nghiệp
- Nội dung huấn luyện đối với chỉ huy nổ mìn

- Nội dung huấn luyện đối với thợ mỏ
- Nội dung huấn luyện đối với người phục vụ, người áp tải, người điều khiển phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp
- Nội dung huấn luyện đối với người làm công tác phân tích, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp
- Nội dung huấn luyện ứng phó sự cố trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

c) Các nội dung huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp quy định tại Điều 7 nêu trên được xây dựng trên các cơ sở sau:

- Quy định của pháp luật trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp
- Các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.

Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước lĩnh vực: vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ. Căn cứ các nội dung quy định tại Điều 7 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP và các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, Sở Công Thương xây dựng bộ câu hỏi để kiểm tra đối với từng đối tượng.

Tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp có trách nhiệm biên soạn tài liệu và tổ chức huấn luyện cho các đối tượng quy định tại Điều 5 của Nghị định 71/2018/NĐ-CP (trừ người quản lý) theo nội dung quy định tại Điều 7 của Nghị định này và phù hợp với tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp của tổ chức.

Từ những cơ sở trên, Sở Công Thương ghi nhận: thành phần hồ sơ “Tài liệu huấn luyện chi tiết phù hợp cho từng đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 71/2018/NĐ-CP” không cần thiết do Sở Công Thương hoàn toàn có thể xây dựng Danh mục câu hỏi kiểm tra đối với từng đối tượng. Thêm vào đó, việc Sở Công Thương xây dựng danh mục câu hỏi kiểm tra sẽ đảm bảo tính khách quan, tính tổng quát trong việc kiểm tra khả năng hiểu biết của mỗi đối tượng liên quan đến hoạt động quản lý, hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề xuất bỏ thành phần hồ sơ “*Tài liệu huấn luyện chi tiết phù hợp cho từng đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 71/2018/NĐ-CP*” trong trường hợp hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp.

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Đơn giản hóa thành phần hồ sơ yêu cầu doanh nghiệp cung cấp.

II. Lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường: 06 TTHC.

1. Thủ tục “Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Cấp tỉnh - Trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)”, mã số 1.004199.

1.1. Nội dung đơn giản hóa: Bổ sung chi tiết quy định thực hiện đối với trường hợp cấp đổi cho người sử dụng đất nộp đơn lẻ để thực hiện thủ tục hành chính trong khu vực đo vẽ lại bản đồ.

Lý do:

- Thời gian thực hiện đối với các hồ sơ cấp đổi đơn lẻ (không thực hiện đồng loạt) nằm trong khu vực đo đạc lại bản đồ cần tiến hành các bước đo đạc xác minh, xác nhận của địa phương về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất đối với các trường hợp mà hình thể, diện tích thay đổi so với Giấy chứng nhận đã cấp.

- Việc đo đạc phần diện tích tăng, hình thể thay đổi tại thực địa có tứ cận giáp ranh các chủ sử dụng đất khác cần có sự chỉ ranh, thống nhất giữa hai bên nhưng do tình hình thực tế tại địa phương đa số là người từ địa phương khác.

- Thời gian thực hiện việc đo đạc tại thực địa phụ thuộc vào người dân nên cơ quan giải quyết TTHC không thể chủ động thực hiện được.

1.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung nội dung quy định cụ thể về quy trình, thời gian giải quyết thủ tục cấp đổi đối với trường hợp người sử dụng đất nộp đơn lẻ để thực hiện thủ tục hành chính trong khu vực đo vẽ lại bản đồ được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 61 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Điều 12 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

Giảm chi phí khi thực hiện cụ thể: công sức, thời gian thực hiện thủ tục của cơ quan chức năng, đơn giản và giảm chi phí đi lại thực hiện TTHC của người dân.

2. Thủ tục “Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)”, mã số 1.001134.

2.1. Nội dung đơn giản hóa: Bổ sung chi tiết đối với trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu chuyển **một phần** diện tích từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang

thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Lý do:

- Pháp luật chưa có quy định cụ thể hướng dẫn về trường hợp có thể chuyển **một nửa phần đất** được Nhà nước giao từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần còn **phần đất còn lại** vẫn trả tiền thuê đất hàng năm và sau khi có đủ tiền chuyển sang hình thức trả tiền một lần mới tiếp tục chuyển phần còn lại.

- Pháp luật cũng không quy định trường hợp này là không được.

- Không có quy định cụ thể đối với trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu chuyển hình thức một phần diện tích dẫn đến bất cập trong quá trình tham mưu UBND tỉnh ra Quyết định chuyển hình thức trả tiền thuê đất cho doanh nghiệp đối với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp do phải có văn bản xin ý kiến của Bộ, ngành có liên quan.

2.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị Chính phủ bổ sung chi tiết nội dung thực hiện đối được quy định được quy định tại Điều 85 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

Giảm chi phí khi thực hiện cụ thể: công sức, thời gian thực hiện thủ tục của cơ quan chức năng, đơn giản và giảm chi phí đi lại thực hiện TTHC của người dân.

3. Thủ tục “Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai cấp tỉnh”, mã số 1.004269.

3.1. Nội dung đơn giản hóa: Quy định bổ sung cụ thể thời gian giải quyết hồ sơ đối với trường hợp cung cấp tài liệu đất đai bản giấy, trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai dưới hình thức tổng hợp thông tin.

Lý do:

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/06/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu Tài nguyên và Môi trường:

- Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai với hình thức tổng hợp (Dữ liệu đất đai bản giấy): Thời gian giải quyết theo quy định: 05 ngày làm việc.

- Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai (Dữ liệu đất đai hình thức bản số): Thời gian giải quyết theo quy định: 01 ngày làm việc.

Tuy nhiên, tại khoản 4 Điều 12 Thông tư 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai: quy định thời gian tiếp nhận trước 15 giờ thì giải quyết trong ngày. Thông tư 34/2014/TT-BTNMT không quy định cụ thể thời gian

giải quyết hồ sơ đối với trường hợp cung cấp tài liệu đất đai bản giấy, trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai dưới hình thức tổng hợp thông tin.

3.2. Kiến nghị thực thi: Kiến nghị bổ sung cụ thể thời gian giải quyết hồ sơ đối với trường hợp cung cấp tài liệu đất đai bản giấy, cung cấp dữ liệu đất đai (Dữ liệu đất đai hình thức bản số) là “không quá 05 ngày làm việc” tại Thông tư 34/2014/TT-BTNMT cho phù hợp với quy định tại Điều 18 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/06/2017 của Chính phủ.

3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

Giảm chi phí khi thực hiện cụ thể: công sức, thời gian thực hiện thủ tục của cơ quan chức năng, đơn giản và giảm chi phí đi lại thực hiện TTHC của người dân.

4. Thủ tục “Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất”, mã số 1.011441.

4.1. Nội dung đơn giản hóa: Quy định bổ sung cụ thể thời gian giải quyết hồ sơ đối với trường hợp phải Đăng ký biến động khi giải quyết thủ tục “Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất”.

Lý do:

Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 95 Luật đất đai năm 2013 thì trường hợp giao dịch bảo đảm thuộc trường hợp phải Đăng ký biến động:

"4. Đăng ký biến động được thực hiện đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đã đăng ký mà có thay đổi sau đây:

a) Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

Theo khoản 40 Điều 2. Sửa đổi Điều 61. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính về đất đai quy định tại Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành luật đất đai:

“.....

n) Đăng ký, xóa đăng ký thế chấp, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất là không quá 03 ngày làm việc;”

Tuy nhiên, theo Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, thời gian giải quyết các thủ tục Đăng ký biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ:

“Trong ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ”. Chưa quy định cụ thể đối với các trường hợp kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ.

4.2. Kiến nghị thực thi: Kiến nghị quy định cụ thể thời gian giải quyết hồ sơ đối với trường hợp phải đăng ký biến động khi giải quyết thủ tục “Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất” là “không quá 03 ngày làm việc” tại Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 95 Luật đất đai năm 2013; khoản 40, điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành luật đất đai.

4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

Giảm chi phí khi thực hiện cụ thể: công sức, thời gian thực hiện thủ tục của cơ quan chức năng, đơn giản và giảm chi phí đi lại thực hiện TTHC của người dân.

5. Thủ tục “Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)”, mã số 1.011516.

5.1. Nội dung đề xuất sửa đổi, đơn giản hóa

Phân cấp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục hành chính này cho Chủ tịch UBND cấp huyện

Lý do:

- Thủ tục này quy định đối tượng đa phần tổ chức, cá nhân nhỏ lẻ có hoạt động khai thác sử dụng nước mặt, nước biển không thuộc trường hợp phải thực hiện cấp phép, chỉ cần nộp 02 bản tờ khai đăng ký đến bộ phận một cửa cấp cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

- Khi giải quyết hồ sơ, để đảm bảo thông tin tờ khai là phù hợp, Sở Tài nguyên và Môi trường cần phải phối hợp địa phương đề nghị cung cấp thông tin để kiểm tra, đánh giá thông tin kê khai đăng ký của tổ chức cá nhân là phù hợp mới có thể phê duyệt, việc này sẽ tốn nhiều thời gian, trong khi quy định quy trình thực hiện lại đơn giản, thời gian giải quyết ngắn.

- Ngoài ra, nguồn nước khai thác đa phần là do UBND cấp huyện quản lý, UBND cấp huyện nắm rõ thông tin, sâu sát địa bàn đối với đối tượng thực hiện. Việc phân cấp giải quyết sẽ phù hợp hơn.

- Việc đi lại nộp hồ sơ cho cơ quan thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh tốn thời gian và công sức của người dân so với nộp tại cấp huyện.

5.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị Chính phủ sửa đổi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 15, Điều 26 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2024

của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước để phân cấp cơ quan giải quyết phê duyệt hồ sơ cho UBND cấp huyện.

5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

Giảm chi phí khi thực hiện cụ thể: công sức, thời gian thực hiện thủ tục của cơ quan chức năng, đơn giản và giảm chi phí đi lại thực hiện TTHC giữa cấp huyện và cấp tỉnh của người dân.

6. Thủ tục “Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất (cấp huyện)”, mã số 1.001662.

6.1. Nội dung đề xuất sửa đổi, đơn giản hóa

Phân cấp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục hành chính này cho Chủ tịch UBND cấp xã

Lý do:

- Thủ tục này quy định đối tượng là tổ chức cá nhân chủ yếu là người dân có giếng khoan và hoạt động khai thác sử dụng nước dưới đất quy mô nhỏ <10 m³/ngày đêm, chỉ cần thực hiện nộp 02 bản tờ khai đăng ký đến bộ phận một cửa cấp cơ quan thẩm quyền giải quyết để cơ quan có thẩm quyền xác nhận vào tờ khai.

- Quy định quy trình thực hiện lại đơn giản, thời gian giải quyết ngắn.

- UBND cấp xã quản lý trực tiếp các thông tin hoạt động các hộ dân trên địa bàn. Việc phân cấp giải quyết sẽ phù hợp hơn.

- Việc đi lại nộp hồ sơ cho cơ quan thẩm quyền giải quyết cấp huyện tốn thời gian và công sức của người dân so với nộp tại cấp xã.

6.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị Chính phủ sửa đổi quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 15, Điều 25 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước để phân cấp cơ quan giải quyết phê duyệt hồ sơ cho UBND cấp xã.

6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

Giảm chi phí khi thực hiện cụ thể: công sức, thời gian thực hiện thủ tục của cơ quan chức năng, đơn giản và giảm chi phí đi lại thực hiện TTHC giữa cấp huyện và cấp tỉnh của người dân.

III. Lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Du lịch: 02 TTHC.

1. Thủ tục công nhận điểm du lịch (mã TTHC: 1.004528)

1.1. Nội dung đề nghị đơn giản hóa

Đề nghị ủy quyền cho Sở Du lịch lịch thẩm quyền toàn phần công nhận “điểm du lịch”.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề đơn giản hóa thủ tục hành chính đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Quốc hội sửa đổi Điểm b “*Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*”; Điểm c “*Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận điểm du lịch; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do*” Khoản 2, và Khoản 3 “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định công nhận điểm du lịch trong trường hợp điểm du lịch không còn bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này*” Điều 24 Luật du lịch số 09/2017/QH14. Cụ thể như sau:

- “Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định” (nội dung sửa điểm b khoản 2 điều 24 Luật Du lịch).

- “Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh quyết định công nhận điểm du lịch; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do” (nội dung sửa điểm c khoản 2 điều 24 Luật Du lịch).

- “Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thu hồi quyết định công nhận điểm du lịch trong trường hợp điểm du lịch không còn bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này” (nội dung sửa Khoản 3 điều 24 Luật Du lịch).

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 11.550.000 đ.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9.050.000 đ.

- Chi phí tiết kiệm: 2.500.000 đ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 21,65%.

2. Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh (mã TTHC: 1.003490)

2.1. Nội dung đề nghị đơn giản hóa

Đề nghị Ủy quyền cho Sở Du lịch lịch thẩm quyền toàn phần công nhận “điểm du lịch”.

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề đơn giản hóa thủ tục hành chính kiến nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch sửa đổi: **Điểm b** “*Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*”; **Điểm c** “*Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh; trường hợp từ chối,*

phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do” Khoản 2; Khoản 3 “Đối với khu du lịch nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định, quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh” và Khoản 4 “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh trong trường hợp khu du lịch không còn bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này” Điều 27 Luật du lịch số 09/2017/QH14. Cụ thể như sau:

- “Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định” (nội dung sửa Điểm b, khoản 2 điều 27 Luật du lịch).

- “Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh công nhận khu du lịch cấp tỉnh; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do” (nội dung sửa Điểm c, khoản 2 điều 27 Luật du lịch).

- “Đối với khu du lịch nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định, quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh” (nội dung sửa khoản 3 điều 27 Luật du lịch).

- “Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thu hồi quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh trong trường hợp khu du lịch không còn bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này” (nội dung sửa khoản 4 điều 27 Luật du lịch).

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 11.550.000 đ.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9.050.000 đ.

- Chi phí tiết kiệm: 2.500.000 đ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 21,65%.

IV. Lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo: 01 TTHC.

1. Thủ tục “Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục”, Mã số TTHC: 1.005074”

1. Nội dung đề nghị đơn giản hóa

- Đề nghị bỏ thành phần hồ sơ **“Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường”**.

Thành phần hồ sơ trên quy định trong thủ tục hành chính “Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục”, được quy định tại điểm b, mục 2, Điều 28 của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định

về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Tại Phụ lục I, phần B, Mục I, điểm 2 (2.3.1; b), trang 420 của Quyết định số 2108/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố Bộ thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Lý do đơn giản hóa

Thành phần hồ sơ này là kết quả của một TTHC khác (TTHC: Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục, Mã số TTHC: 1.006388.000.00.00.H06). Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường. Do đó không nên yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường”..

3. Kiến nghị thực thi

Thành phần hồ sơ đơn giản hơn. Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi Phụ lục I, phần B, Mục I, điểm 2 (2.3.1; b), trang 420 của Quyết định số 2108/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ GDĐT là bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường”.

4. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.020.922 đ.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 986.966 đ.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 3%.

V. Lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội: 01 TTHC.

1. Thủ tục Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động.

1.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ kèm theo là: Giấy xác nhận thông tin cư trú trong nội dung 1.3: Thành phần, số lượng hồ sơ tại Quyết định số 343/QĐLĐTBXH ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố các thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Đề nghị Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi nội dung tại Trang 13, Mục II, Khoản 1.3: Thành phần, số lượng hồ sơ tại Quyết định số 343/QĐLĐTBXH ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh: Bãi bỏ dòng: Giấy xác nhận thông tin cư trú của cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính này.

Lý do:

Vì theo Quy định tại Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. Chỉ cần căn cước công dân khi thực hiện thủ tục này vì trong Giấy đề nghị vay vốn đã có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án theo Mẫu số 1 của Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, tránh gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội bãi bỏ dòng: **Giấy xác nhận thông tin cư trú** tại Trang 13, Mục II, Khoản 1.3: Thành phần, số lượng hồ sơ tại Quyết định số 343/QĐLĐTBXH ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh. Chỉ cần căn cước công dân khi thực hiện thủ tục này vì trong Giấy đề nghị vay vốn đã có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án theo Mẫu số 1 của Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, tránh gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

VI. Lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao: 01 TTHC.**1. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông. Mã số hồ sơ: 1.000920****1.1. Nội dung đơn giản hóa:**

Qua quá trình rà soát cho thấy 01 thủ tục hành chính nêu trên có sự hợp lý về các yếu tố cấu thành như: thành phần hồ sơ, trình tự thực hiện cũng như các yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính, tuy nhiên Ủy ban nhân dân tỉnh có đề xuất đối với nội dung:

Mẫu đơn, tờ khai 2: Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao)

Đề nghị bỏ nội dung: Tự xác định nguồn tài chính bảo đảm hoạt động kinh doanh

Lý do đơn giản hóa:

Nội dung này đơn vị tự đăng ký kinh doanh thì tự chịu trách nhiệm về nguồn tài chính và đã được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên không cần nêu tại bản tóm tắt.

VII. Lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 03 TTHC.

1. Thủ tục “Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế”

1.1 Nội dung đơn giản hóa: Quy định cụ thể thời gian Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản về đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.

Lý do đề xuất: Việc quy định cụ thể thời gian Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản về đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế là cần thiết, giúp cho địa phương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định cụ thể được thời gian ban hành văn bản về đơn giá trồng rừng; minh bạch, công khai quá trình giải quyết, giảm thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

1.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TTBNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

1.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa:

Đảm bảo tính minh bạch, công khai trong quá trình giải quyết, giảm thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính. Nâng cao chất lượng, trách nhiệm của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

2. Thủ tục “Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản”

2.1 Nội dung đơn giản hóa: Phân quyền cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh quản lý ngành lĩnh vực thực hiện cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản, cụ thể:

- Phương án 01: Giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh quản lý ngành lĩnh vực thực hiện cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phương án 02: Giao cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh (Chi cục Thủy sản) tổ chức cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Lý do đề xuất: Giúp cơ quan chuyên môn tại địa phương chủ động hơn trong việc giải quyết giải quyết TTHC, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho người dân.

2.2 Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51 Luật Thủy sản 2017 về cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép khai thác thủy sản, cụ thể:

+ Phương án 1: Giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp tỉnh hoặc phân cấp cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh quản lý ngành lĩnh vực thực hiện cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Phương án 02: Giao cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh (*Chi cục Thủy sản*) tổ chức cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa:

Tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện TTHC, đảm bảo việc giải quyết TTHC được kịp thời, hiệu quả. Nâng cao chất lượng, trách nhiệm của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

3. Thủ tục “Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)”

3.1 Nội dung đơn giản hóa: Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”.

Lý do đề xuất: Nhằm giảm bớt hồ sơ giấy, đối tượng thực hiện TTHC chỉ cần cung cấp mã số đăng ký doanh nghiệp để công chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ tra cứu các thông tin cần thiết trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc trên cơ sở dữ liệu thông tin thủ tục hành chính được chia sẻ của cơ quan cấp giấy chứng nhận.

3.2 Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm 2010.

- Đề nghị sửa đổi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 5.083.333 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 4.533.333 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm sau đơn giản hóa thủ tục hành chính: 550.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10,8%.
- Giúp người dân, doanh nghiệp tiết kiệm thời gian đi lại, giảm chi phí in ấn hồ sơ và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính. Tăng cường trách nhiệm và nâng cao chất lượng làm việc của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

VIII. Lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp: 03 TTHC

1. Đối với thủ tục “Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam” - Mã số TTHC: 2.000488

Qua rà soát, nhận thấy có 03 bộ phận cấu thành thủ tục hành chính chưa phù hợp như sau:

- Thứ nhất, về thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

Chưa thống nhất về cách tính “ngày” hay “ngày làm việc” trong thời hạn giải quyết giữa Luật Lý lịch tư pháp với các văn bản quy phạm có liên quan.

Phương án xử lý: kiến nghị Bộ Tư pháp quy định thống nhất thời gian giải quyết thủ tục “Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam” là ngày hay ngày làm việc.

- Thứ hai, về đối tượng thực hiện.

Khoản 1 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp quy định: “*Lý lịch tư pháp là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản*”. Luật Lý lịch tư pháp không quy định độ tuổi được cấp phiếu lý lịch tư pháp, tuy nhiên:

+ Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định tuổi chịu trách nhiệm hình sự là **từ 14 tuổi trở lên**.

+ Khoản 1, khoản 2 Điều 47 Luật Lý lịch tư pháp quy định:

“1. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp chỉ có một nơi thường trú duy nhất tại một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kể từ khi đủ 14 tuổi trở lên thì việc tra cứu thông tin lý lịch tư pháp được thực hiện tại Sở Tư pháp nơi người đó thường trú.

2. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp đã cư trú ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kể từ khi đủ 14 tuổi trở lên thì việc tra cứu thông tin lý lịch tư pháp được thực hiện tại Sở Tư pháp nơi tiếp nhận yêu cầu và Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.”

Do đó, Sở Tư pháp nhận thấy việc cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam dưới 14 tuổi là không cần thiết.

Phương án xử lý: kiến nghị Bộ Tư pháp sửa đổi thủ tục “Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam” trong đó quy định rõ độ tuổi được cấp phiếu lý lịch tư pháp.

- Thứ ba, về phí và lệ phí.

+ Luật Lý lịch tư pháp và văn bản hướng dẫn thi hành chưa có quy định riêng về thủ tục cấp phiếu Lý lịch tư pháp đối với người có hành vi vi phạm phải xác minh và người có yêu cầu xóa án tích phải xác minh điều kiện đương nhiên xóa án tích. Do đó, trường hợp người dân có yêu cầu xóa án tích thì thông qua thủ tục cấp phiếu lý lịch tư pháp mà quy định thu phí của cá nhân chỉ 200.000 đồng/lần/người là không đủ phí chi trả cho cơ quan phối hợp xác minh theo quy định. Vì quá trình thực hiện xóa án tích, bắt buộc phải xác minh điều kiện đương nhiên xóa án tích ở nhiều cơ quan khác nhau (Trong trường hợp nhiều cơ quan phối hợp xác minh thông tin, thì ngoài khoản trích chuyển cho Cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát, tổ chức thu phí hỗ trợ cho mỗi cơ quan khác thực hiện xác minh 25.000 đồng/yêu cầu cho nên không có nguồn kinh phí để chi).

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 244/2016/TT-BTC về trường hợp miễn phí “Trẻ em theo quy định tại Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em” là trẻ em Việt Nam có độ tuổi dưới 16 tuổi. Tuy nhiên, Điều 4 Thông tư số 244/2016/TT-BTC quy định giảm 50% mức thu phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho sinh viên, thực tế sinh viên ở Việt Nam tuyệt đại đa số là người có độ tuổi từ 18 trở lên; mà Thông tư không có quy định giảm thu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho người có độ tuổi từ 16 đến 18 tuổi là chưa hợp lý vì độ tuổi này chưa trưởng thành, là học sinh, chưa có thu nhập.

Phương án xử lý: kiến nghị Bộ Tài chính sửa đổi thông tư quy định mức thu phí, lệ phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

2. Đối với thủ tục “Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh” - Mã số TTHC: 1.001122

Qua rà soát, Sở Tư pháp nhận thấy việc quy định đối tượng thực hiện thủ tục hành chính này (*là cá nhân*) là không phù hợp.

Lý do: Thành phần hồ sơ của thủ tục này gồm:

*“- Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp của **cơ quan, tổ chức** có thẩm quyền đề nghị quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật Giám định tư pháp hoặc đơn đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp của **cá nhân** đã là giám định viên tư pháp nhưng bị miễn nhiệm do nghỉ hưu hoặc thôi việc để thành lập Văn phòng giám định tư pháp....*

- Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc...”.

Đối tượng thực hiện của thủ tục này trên thực tế là tổ chức và cá nhân, thành phần hồ sơ quy định cũng là giấy tờ của tổ chức, cá nhân.

Phương án xử lý: kiến nghị Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung đối tượng thực hiện đối với thủ tục *“Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh”* là **cá nhân, tổ chức**.

3. Đối với thủ tục “Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh” - Mã số TTHC: 2.000894

Qua rà soát, nhận thấy việc quy định đối tượng thực hiện thủ tục hành chính này (*là cá nhân*) là không phù hợp.

Lý do: Thành phần hồ sơ của thủ tục này gồm:

*“- Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của **cơ quan, tổ chức** đã đề nghị bổ nhiệm người đó;*

- Văn bản, giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật giám định tư pháp:

+ Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật giám định tư pháp.

+ Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật giám định tư pháp.

+ Bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị xử phạt hành chính do cố ý vi phạm quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

+ *Thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 6 của Luật giám định tư pháp.*

+ *Theo đề nghị của giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng có quyết định nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí hoặc thôi việc.”*

Đối tượng thực hiện của thủ tục này trên thực tế là tổ chức, thành phần hồ sơ quy định cũng là giấy tờ của tổ chức.

Phương án xử lý: kiến nghị Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung đối tượng thực hiện đối với thủ tục “*Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh*” là **tổ chức**.

IX. Lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng: 01 TTHC

1. Thủ tục “Cấp lại giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)”

Nội dung đơn giản hóa

Qua rà soát, kiến nghị Chính phủ, Bộ Xây dựng xem xét bãi bỏ thủ tục hành chính nêu trên, căn cứ vào các quy định sau:

- Theo quy định tại Điều 100 Luật Xây dựng năm 2014:

“Điều 100. Cấp lại giấy phép xây dựng

1. Giấy phép xây dựng được cấp lại trong trường hợp bị rách, nát hoặc bị mất.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng;

b) Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp đối với trường hợp giấy phép xây dựng bị rách, nát.”

- Theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng:

“Điều 52. Cấp lại giấy phép xây dựng

1. Giấy phép xây dựng được cấp lại trong trường hợp bị rách, nát hoặc bị mất.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định này;

b) Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp đối với trường hợp bị rách, nát. Bản cam kết tự chịu trách nhiệm về việc thất lạc giấy phép xây dựng của chủ đầu tư đối với trường hợp bị thất lạc giấy phép xây dựng.”

Tuy nhiên, qua rà soát, nhận thấy tại Luật Xây dựng 2014 và Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ không quy định rõ hình thức của giấy phép xây dựng được cấp lại là bản chính, bản sao y, bản sao lục;

- Theo quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ quy định về công tác văn thư, tại khoản 1 Điều 5: “Văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật có giá trị pháp lý như bản gốc văn bản giấy”;

Hiện nay, Nhà nước đang đẩy mạnh xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số, đẩy mạnh cắt giảm thủ tục hành chính,... và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đã liên kết với Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Vì vậy, người dân, tổ chức có thể truy cập vào kho dữ liệu dịch vụ công để sử dụng giấy phép xây dựng bản điện tử đã được cấp, không làm mất thời gian, chi phí của tổ chức, cá nhân khi làm thủ tục nộp hồ sơ cấp lại giấy phép xây dựng.

X. Lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải: 02 TTHC

1. Thủ tục “Cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới”

1.1 Nội dung đơn giản hóa:

Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 2 văn bản số 1827/ĐKVN-VAR ngày 18/05/2023 của Cục đăng kiểm Việt Nam về việc triển khai áp dụng Phần mềm Cảnh báo phương tiện vi phạm hành chính.

Lý do:

Trong quá trình thực hiện Thủ tục “Cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới”, việc kiểm tra cảnh báo phương tiện vi phạm hành chính khi lập Hồ sơ phương tiện và kiểm định trên phần mềm Cảnh báo phương tiện vi phạm hành chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam (website: canhbaoxcg.vr.org.vn) chưa thuận tiện, đồng bộ vì chưa có sự thống nhất giữa chương trình cảnh báo phần mềm Cảnh báo phương tiện vi phạm hành chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam (website: canhbaoxcg.vr.org.vn) với chương trình tra cứu từ Cục cảnh sát giao thông (website: phatnguoai.com) dẫn tới tình trạng trên chương trình của Cục cảnh sát giao thông thể hiện lỗi vi phạm “Đã xử lý” từ lâu nhưng trên chương trình của Cục Đăng kiểm Việt Nam vẫn còn báo lỗi. Việc bắt cập thông tin giữa 02 phần mềm dẫn đến việc người dân, đơn vị phải tốn thời gian xử lý, gỡ bỏ vi phạm.

1.2 Kiến nghị thực thi:

Kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung khoản 2 văn bản số 1827/ĐKVN-VAR ngày 18/05/2023 của Cục đăng kiểm Việt Nam về việc triển khai áp dụng Phần mềm Cảnh báo phương tiện vi phạm hành chính thêm nội dung: “Trường hợp 3: Tra cứu lỗi vi phạm trên chương trình tra cứu từ Cục cảnh sát giao thông (website: phatnguoicom) “Đã xử lý” hoặc chương trình báo “chưa phát hiện lỗi vi phạm” để có căn cứ đối chiếu áp dụng cho phương tiện vi phạm hành chính bị cảnh báo được kiểm định nhằm tiết kiệm thời gian chi phí đi lại, sao lục hồ sơ cho người dân.

Đồng thời, kiến nghị cấp có thẩm quyền sớm thiết lập cơ sở dữ liệu dùng chung; dữ liệu xử phạt hành chính lĩnh vực trật tự an toàn giao thông với cơ sở dữ liệu kiểm định phương tiện, cho phép chủ phương tiện tự tra cứu, nộp phạt tiền trên cơ sở dữ liệu diện rộng. (kể cả nộp phạt vi phạm tại đơn vị kiểm định). Bổ sung thêm công việc này vào đơn giá dịch vụ hoặc từ nguồn lực tài chính xử phạt cho đơn vị kiểm soát người, phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông để duy trì, gắn trách nhiệm thực thi trong việc thiết lập hàng rào yêu cầu kiểm soát người, phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông.

1.3 Lợi ích của phương án đơn giản hóa

Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 81.499.000 đồng/tháng;

Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 4.964.000 đồng/tháng

Chi phí tiết kiệm: 76.535.000đồng/tháng;

Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 94%.

(Gửi kèm theo bảng tính toán chi tiết chi phí thực hiện thủ tục hành chính trước và sau khi đơn giản).

2. Thủ tục “Cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới”

2.1 Nội dung đơn giản hóa:

Kiến nghị bãi bỏ điểm b, khoản 2, Điều 6, Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Lý do:

Hiện nay việc đơn giản hóa thủ tục hành chính đang được Đảng và nhà nước quan tâm, nhằm khuyến khích tạo điều kiện cho các Doanh nghiệp phát triển, kinh doanh sản xuất. Theo đó, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020

của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh vận tải bằng xe ô tô, thì việc đảm bảo thiết bị giám sát hành trình¹, camera phải đạt chuẩn theo đúng quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Đồng thời, khi thực hiện thủ tục cấp phù hiệu cho đơn vị kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thì đơn vị thực hiện cấp phù hiệu có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống dữ liệu giám sát hành trình của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, thực hiện kiểm tra và chỉ cấp phù hiệu khi thiết bị giám sát hành trình của xe đáp ứng đầy đủ các quy định về lắp đặt, truyền dẫn dữ liệu.² Việc duy trì kết nối thuộc trách nhiệm của chủ phương tiện và cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp theo dõi giám sát và quản lý, lưu trữ dữ liệu thiết bị giám sát theo quy định của Luật.

Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho các Doanh nghiệp phát triển nên giảm bớt các thủ tục đối với xe kinh doanh vận tải khi đi đăng kiểm nhằm rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính.

2.2 Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ điểm b, khoản 2, Điều 6, Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thành:

“2. Kiểm định

Khi đưa xe cơ giới đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ và cung cấp các thông tin sau:

- a) Các giấy tờ nêu tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều này;
- b) Khai báo về việc kinh doanh vận tải vào Phiếu theo dõi hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”

2.3 Lợi ích của phương án đơn giản hóa

Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 91.776.000 đồng/tháng;

Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 4.760.000 đồng/tháng;

Chi phí tiết kiệm: 87.016.000 đồng/tháng;

Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 95%.

XI. Lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế: 01 TTHC

1. Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề Dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất). Mã số TTHC: 1.004599.000.00.00.H06.

¹ “ Điều 12. Quy định về thiết bị giám sát hành trình của xe

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa và xe trung chuyển phải lắp thiết bị giám sát hành trình.”

² Theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 22, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh vận tải bằng xe ô tô

1.1 Nội dung đơn giản hóa: Bãi bỏ thủ tục hành chính

Lý do:

Việc bãi bỏ thủ tục hành chính này nhằm đơn giản bớt phiền hà cho người dân, giảm bớt kinh phí, đi lại trong quá trình thực hiện.

Vì sau khi thực hiện các thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 thì người được cấp chứng chỉ hành nghề Dược có thể tự in lại chứng chỉ hành nghề của mình.

1.2. Kiến nghị thực thi

- Đề nghị bãi bỏ thủ tục hành chính này trong Bộ thủ tục hành chính lĩnh vực Dược.

- Lộ trình thực hiện: sau khi thủ tục hành chính cấp chứng chỉ hành nghề Dược được tích hợp, chia sẻ dữ liệu toàn quốc.

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa; Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa; Chi phí tiết kiệm; Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.